

B. ANSWER KEY

Question 1.

- inform /ɪn'fɔ:m/ (v): thông báo
- impress /ɪm'pres/ (v): gây ấn tượng
- install /ɪn'stɔ:l/ (v): lắp đặt
- admire /əd'maɪə/ (v): ngưỡng mộ

❖ **Quy tắc phát âm đuôi “ed”:**

- TH1: phát âm là /ɪd/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntɪd /; needed / ni:ɪd /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/, /f/, /k/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑ:ft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleɪd /; opened / əʊpənd /

⇒ **Đáp án B (“ed” đọc là /t/ còn các phương án còn lại đọc là /d/)**

Question 2.

- planet /'plænɪt/ (n): hành tinh
- fashion /'fæʃn/ (n): thời trang
- travel /'trævl/ (v): đi du lịch, đi lại
- nature /'neɪtʃə(r)/ (n): tự nhiên, thiên nhiên

⇒ **Đáp án D (“a” được phát âm là /eɪ/; các từ còn lại là /æ/)**

Question 3.

- cover /'kʌvə(r)/ (v): bao phủ, bao bọc, che đậy
- control /kən'trəʊl/ (v, n): kiểm soát, điều khiển
- provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

- remote /rɪ'məʊt/ (adj): từ xa, xa xôi, hẻo lánh

E.g: remote control (điều khiển từ xa)

⇒ **Đáp án A (trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất; các từ còn lại là thứ hai)**

Question 4.

- happy /'hæpi/ (adj): hạnh phúc

-hobby /'hɒbi/ (n): sở thích

- region /'ri:dʒən/ (n): vùng, miền

- agree /ə'gri:/ (v): đồng ý, đồng tình

⇒ **Đáp án D (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 5.

- decorate /'dekəreit/ (v): trang trí

-tradition /trə'dɪʃn/ (n): truyền thống

-family /'fæməli/ (n): gia đình

-festival /'festɪvl/ (n): lễ hội

⇒ **Đáp án B (trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai; các từ còn lại là thứ nhất)**

Question 6.

- whose: là đại từ quan hệ, thay thế cho tính từ sở hữu trong mệnh đề quan hệ (whose + N)

E.g: The man, whose son won the first prize, is a doctor.

-who: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người, thường làm chức năng chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

E.g: The boy, who is sitting next to me, is my teacher's son.

-which: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ và tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

E.g: The shirt which I bought at this shop is very nice.

- whom: là đại từ quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người, làm chức năng tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luyenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

E.g: The man, whom I met yesterday, is my English teacher.

⇒ **Đáp in B**

Question 7.

Tim: “Bạn có phiền cho mình mượn cuốn từ điển của bạn không?”

Vâng, nào chúng ta hãy làm

Tuyệt vời

Không, tất nhiên là không phiền rồi

Vâng, có phiền. Của bạn đây

Do đó: A, B, D không hợp lí.

⇒ **Đáp án C**

Question 8.

Cấu trúc: V + adv

So sánh hơn với tính từ dài: S + be + more + adj + than....

So sánh hơn với trạng từ dài: S + V + more + adv + than...

E.g: He is more intelligent than his father.

Hoa sings more beautifully than Lan.

⇒ **Đáp án C**

Question 9.

-festival (n): lễ hội

-meeting (n): cuộc họp

-party (n): bữa tiệc

-activity (n): hoạt động

⇒ **Đáp án A (Tết là lễ hội diễn ra vào cuối tháng hoặc đầu tháng 2.)**

Question 10.

Câu hỏi đuôi: Phần phía trước có *never* nên phần hỏi đuôi dùng khẳng định

The children là danh từ số nhiều nên đại từ thay thế là “they”

⇒ **Đáp án B (Trước đây bọn trẻ chưa bao giờ đọc cuốn sách kia phải không?)**

Question 11.

- typhoon (n): bão to (con bão nhiệt đới dữ dội xảy ra ở vùng Tây Thái Bình Dương)

- snowstorm (n): bão tuyết

- tidal wave (n): sóng thủy triều

- earthquake (n): trận động đất

⇒ **Đáp án D (Người ta báo cáo rằng trận động đất nghiêm trọng vào tháng 5,2015 ở Nepal đã gây ra nhiều thiệt hại.)**

Question 12.

-so: vì vậy, cho nên

- since: bởi vì

-because: bởi vì, vì

-but: nhưng

⇒ **Đáp án A (Hôm qua cô ấy bị ốm nên cô ấy đã nghỉ học.)**

Question 13.

- pollute (v): làm ô nhiễm

-pollution (n): sự ô nhiễm

- air pollution: ô nhiễm không khí

-pollutant (n): chất gây ô nhiễm

⇒ **Đáp án B (Khói từ các nhà máy có thể gây ra sự ô nhiễm không khí.)**

Question 14.

-a/ an: một (mạo từ không xác định)

-the là mạo từ xác định

⇒ **Đáp án A (Internet là một sự phát minh hữu ích cho cuộc sống hiện đại.)**

Question 15.

-in the morning: vào buổi sáng

⇒ **Đáp án C (Xe buýt đón chúng tôi vào lúc 5 giờ sáng sớm.)**

Question 16.

“Jill đang ở đâu vậy? - Bây giờ cô ấy đang tắm.”

⇒ **Đáp án: is having**

Question 17.

“Jack đã bị gãy chân lúc cậu ấy đang chơi bóng đá.”

⇒ **Đáp án: was playing**

Question 18.

“Họ đã không gặp nhau từ khi ra trường.”

⇒ **Đáp án: haven't seen/ have not seen**

Question 19.

“Nếu cô ấy hoàn thành công việc thì cô ấy sẽ về nhà sớm.”

⇒ **Đáp án: finishes**

Question 20.

-try to V: cố gắng làm gì đó

“Chúng tôi đã cố gắng học chăm chỉ để đạt điểm tốt.”

⇒ **Đáp án: to work**

Question 21.

-information (n- uncountable): thông tin

Vì “information” là danh từ không đếm được nên ta phải dùng lượng từ “much”.

⇒ **Đáp án B (many → much)**

Question 22.

Cấu trúc: S + asked + O + what + (S) + V lùi thì

⇒ **Đáp án A (what did happen → what happened)**

Question 23.

-where: là trạng từ quan hệ thay thế cho từ/ cụm từ chỉ nơi chốn trong mệnh đề quan hệ

E.g: This is the town where I was born.

-which: là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật, làm chức năng chủ ngữ/ tân ngữ trong mệnh đề quan hệ

Ở đây, ta cần đại từ quan hệ *which* thay cho danh từ “a factory”, làm chức năng chủ ngữ trong MĐQH.

⇒ **Đáp án C (where → which)**

Question 24.

- look at: nhìn vào

-look after ~ take care of: chăm sóc, trông nom

E.g: always look after my little brother.

→ **Đáp án B (at → after)**

Question 25.

- stop + to V: dừng lại để làm gì đó

- stop + Ving: dừng, ngừng làm gì đó

“Anh tôi đã ngừng hút thuốc bởi vì nó có hại cho sức khỏe.”

⇒ **Đáp án A (to smoke → smoking)**

Question 26.

Tất cả bọn trẻ đi cắm trại phải _____

bằng tuổi nhau

chỉ thích phiêu lưu

nói tiếng anh

luyện tập bóng rổ

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

Theo dẫn chứng trong đoạn văn: “Naturally, they get lots of opportunities to practice their English as this is the only language spoken.” => vì Tiếng Anh là ngôn ngữ được nói duy nhất nên bọn trẻ phải biết nói Tiếng Anh.

⇒ **Đáp án C**

Question 27.

Tất cả những phát biểu sau đây là đúng NGOẠI TRỪ _____

A. đúng theo dẫn chứng trong đoạn văn “*The programme is packed with exciting activities such as horse riding and table tennis.*”

C. đúng theo dẫn chứng trong đoạn văn “*The Camp ends with a sports contest in the last week which all parents are invited to attend.*”

D. đúng theo dẫn chứng trong đoạn văn “*Naturally, they get lots of opportunities to practice their English as this is the only language spoken.*”

B. sai theo dẫn chứng trong đoạn văn “*It is huge (120,000 square meters) and is just a stone’s throw away from the clear, blue Aegean Sea. It takes the children just five minutes to walk to the golden sandy beach.*”

⇒ **Đáp án B**

Question 28.

Bọn trẻ có thể đi bộ đến bãi biển cát vàng trong vòng

A. 5 phút B. 20 phút C. 1 tiếng D. 1 ngày

Theo dẫn chứng trong đoạn văn: “It takes the children just five minutes to walk to the golden sandy beach.”

⇒ **Đáp án A**

Question 29.

Theo dẫn chứng trong đoạn văn: “The programme is packed with exciting activities such as horse riding and table tennis. Other sports include basketball, volleyball and athletics.”

⇒ **Đáp án: Five/ Five kinds of sports can be played in the Camp.**

Fanpage : <https://www.facebook.com/luyenthiamax>

Question 30.

Dẫn chứng trong đoạn văn: “The Camp ends with a sports contest in the last week which all parents are invited to attend.”

⇒ **Đáp án: (The last activity/ It is) a sports contest./ The last activity that the children can join in the summer camp is a sports contest.**

Question 31.

- weather (n): thời tiết
- climate (n): khí hậu
- temperature (n): nhiệt độ
- condition (n): điều kiện

⇒ **Đáp án A (cold weather: thời tiết lạnh)**

Question 32.

- depend on: phụ thuộc vào

⇒ **Đáp án D**

Question 33.

- had to: phải
- could: có thể
- ought to: nên
- should: nên

⇒ **Đáp án B**

Question 34.

- although: mặc dù
- if: nếu
- unless: trừ phi, nếu không
- since: từ khi, vì

“All shoes used to be made by hand, but now, although there are shoemakers still using their traditional skills, most shoes are now machine-made in large

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

factories” (Tất cả các loại giày đã từng được làm bằng tay, nhưng bây giờ dù vẫn có những người thợ đóng giày đang sử dụng kỹ năng truyền thống của mình thì đa số các loại giày được làm bằng máy móc trong các nhà máy lớn.)

⇒ **Đáp án A**

Question 35.

- a large number of + N số nhiều: một số lượng lớn những ...

⇒ **Đáp án A**

Question 36.

All the students in the class have been invited by the teacher.

Cấu trúc:

Chủ động: S + have/ has + PP + O

Bị động: S (O) have/ has + been + PP + by S (O)

Question 37.

Tom asked me why I liked that job.

Cấu trúc: S + asked + (O) + Wh_ + S + V lùi thì

HTĐ → QKD; This → That

Question 38.

If she were strong enough, she could lift the table.

Câu điều kiện loại 2 (Type 2): If + S + V past ..., S + would/ could/ might + V ...

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một sự việc trái với thực tế ở hiện tại hoặc khó có thể xảy ra ở hiện tại

Question 39.

Because of his broken bike, he arrived late for the concert.

Cấu trúc:

Because of + N: Bởi vì

E g: Because of the bad weather, we cancelled the match.

The last time I visited Hanoi was in 1998.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luventhiamax>

Question 40.

Cấu trúc:

S + have/ has + not + PP + ...for/ since...

The last time + S + V past... + was + time

A
M
A
X